

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 422/2026/DS-ST
Ngày: 25/06/2026
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Quỳnh Mai Trinh

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Huỳnh Thị Khả Tú

2/ Bà Võ Thị Thanh Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nguyệt Nga – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Tâm– Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2026/TLST-DS ngày 06/01/2026 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 362/2026/QĐXXST-DS ngày 28/4/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 275/2026/QĐST-DS ngày 25/5/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (Nay là Ngân hàng TMCP S1)

Trụ sở: 2 N, phường X, Tp ..

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lã Ngọc M (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: 11/5/15 khu phố B, (phường Đ, Quận A cũ), phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền số 5531/2024/UQ-TGD ngày 05/11/2025)

Bị đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: A ấp D, xã X, huyện H (nay là ấp C, xã B), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản không tiến hành hòa giải được, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lã Ngọc M trình bày:

Ngày 07/09/2022, Ông Phạm Văn Q có ký với Ngân hàng TMCP S (nay là Ngân hàng TMCP S1) (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và

sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng— các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của Ông **Phạm Văn Q**, Ngân hàng đã đồng ý cấp Thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20,000,000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, Ông **Phạm Văn Q** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 139,837,000 đồng.

Trong quá trình sử dụng Thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông **Phạm Văn Q** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 120,362,000 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- + Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước
- + Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông **Phạm Văn Q** vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông **Phạm Văn Q** vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 11/07/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện **K** hành sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 23,164,234 đồng sang nợ quá hạn (gọi là nợ gốc) và tính lãi quá hạn hàng tháng trên dư nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là 2,77%/tháng $\times 150\% = 4155\%$ /tháng lãi quá hạn).

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông **Phạm Văn Q**, yêu cầu ông **Phạm Văn Q** có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để ông **Phạm Văn Q** trả nợ, tuy nhiên ông **Phạm Văn Q** vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, **Ngân hàng TMCP S** (Nay là **Ngân hàng TMCP S1**) yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông **Phạm Văn Q** phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/06/2026 là 57,795,150 đồng (Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi đồng) trong đó:

Nợ gốc : 23,164,234 đồng

Lãi quá hạn: 34,630,916 đồng

2. Và ông **Phạm Văn Q** có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 26/06/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn ông **Phạm Văn Q** vắng mặt, không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không cung cấp lời khai, không đưa ra ý kiến, yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự về thủ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, hòa giải, gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát, tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S (Nay là Ngân hàng TMCP SI).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng và Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 07/09/2022 bị đơn cung cấp địa chỉ cư trú tại A ấp D, xã X, huyện H (nay là ấp C, xã B), Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tòa án đã triệu tập nhiều lần, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn ông Q đều vắng mặt không lý do. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, nguyên đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Trong quá trình tố tụng, do bị đơn không đến Tòa án để cung cấp lời khai, giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh và tại phiên tòa bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của nguyên đơn dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

[3.2] Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 07/09/2022 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ngày 29/22/2019 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng), Bảng Tóm tắt sao kê và các tài liệu khác do Ngân hàng cung cấp thì có cơ sở xác định: Vào ngày 07/09/2022, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng nội địa cho ông Phạm Văn Q với hạn mức sử dụng là 20,000,000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Các bên có thỏa thuận: khi ông Q vi phạm việc thanh toán tiền thì Ngân hàng được chấm dứt quyền sử dụng thẻ và tiến hành việc thu hồi toàn bộ nợ; áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ Dư nợ theo quy định của Ngân hàng; tiến hành áp dụng một hoặc nhiều biện pháp để thu hồi nợ kể cả việc khởi kiện (Điều 23). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Q đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là: 139,837,000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 120,362,000 đồng. Sau đó, ông Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng được quyền thu hồi nợ. Từ đó, căn cứ quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử nhận định có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và buộc ông Q trả cho Ngân hàng số tiền 57,795,150 đồng gồm: nợ gốc 23,164,234 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 25/6/2026 là 34,630,916 đồng. Ngoài ra, ông Q có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 26/6/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 2,889,758 đồng, ông Q phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Căn cứ Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S (Nay là Ngân hàng TMCP S1).

Buộc ông Phạm Văn Q phải trả cho Ngân hàng TMCP S (Nay là Ngân hàng TMCP S1) số tiền 57,795,150 (năm mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn một trăm năm mươi) đồng gồm: nợ gốc 23,164,234 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 25/6/2026 là 34,630,916 đồng.

Ngoài ra, ông Q còn phải trả cho Ngân hàng TMCP S (Nay là Ngân hàng TMCP S1) khoản lãi phát sinh từ ngày 26/6/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Việc trả tiền thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2/Án phí:

Ông Phạm Văn Q phải chịu án phí sơ thẩm là 2,889,758 đồng (hai triệu tám trăm tám mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi tám đồng), nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP S (Nay là Ngân hàng TMCP S1) số tiền tạm ứng án phí là 1,147,745 (một triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn bảy trăm bốn mươi lăm) đồng, theo biên lai thu Số 0055143 ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3/ Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.HCM;
- Phòng THADS KV8-TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Lưu VP, HS.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Quỳnh Mai Trinh